méi tóu

眉头

noun · brow; space between the eyebrows

Example Sentences

Tā zhòu qǐ le méi tóu
他 皱 起 了 眉 头 。

He furrowed his brow.

Tīng dào zhè gè huài xiāo xī tā méi tóu jǐn suǒ
听 到 这 个 坏 消 息 ， 她 眉 头 紧 锁 。

Upon hearing this bad news, she knitted her brows tightly.

Tā méi tóu yī zhǎn xiào zhe shuō méi wèn tí
他 眉 头 一 展 ， 笑 着 说 没 问 题 。

His brow relaxed, and he smiled, saying no problem.

Trace each character, then write the word on your own.

眉 眉 眉 眉 眉 眉 眉 眉 眉 眉 眉

眉

头 头 头 头 头 头 头 头